

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	4,160 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.7%	16.9%	-5.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	51.22
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

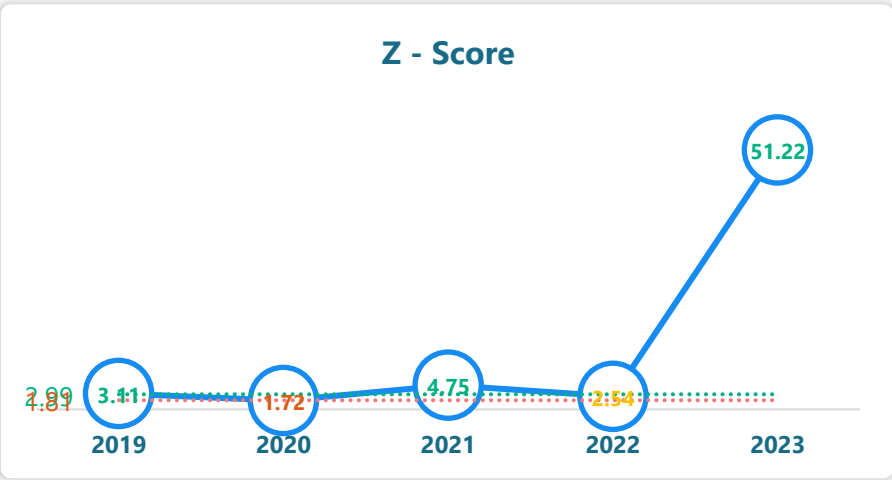
Hệ số nguy cơ phá sản	90.93
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
18.3		▼ 127
tỷ VNĐ		▼ 87.4%

LN sau thuế	2023	YoY
35.9		▲ 79.7
tỷ VNĐ		▲ 182%

ROE	2023	+/- YoY
3.4%		▲ 7.6%

ROA	2023	+/- YoY
3.3%		▲ 7.0%



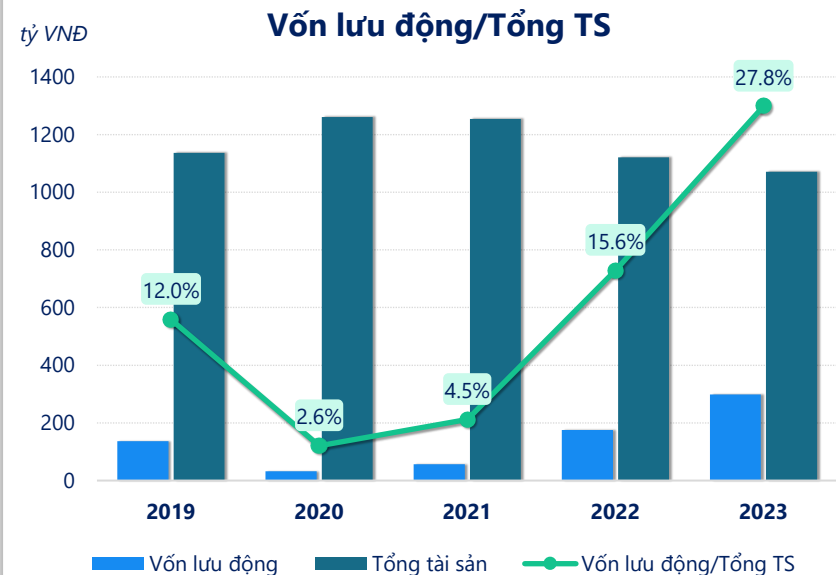
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **HAR** năm **2023** đạt **51.22**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **HAR** năm **2023** đạt **90.93**, cao hơn so với năm 2022 (4.93). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2023**, **HAR** ghi nhận doanh thu thuần **18.27** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **35.94** tỷ đồng, lần lượt **giảm 87.4%** và **tăng 182%** so với năm trước.

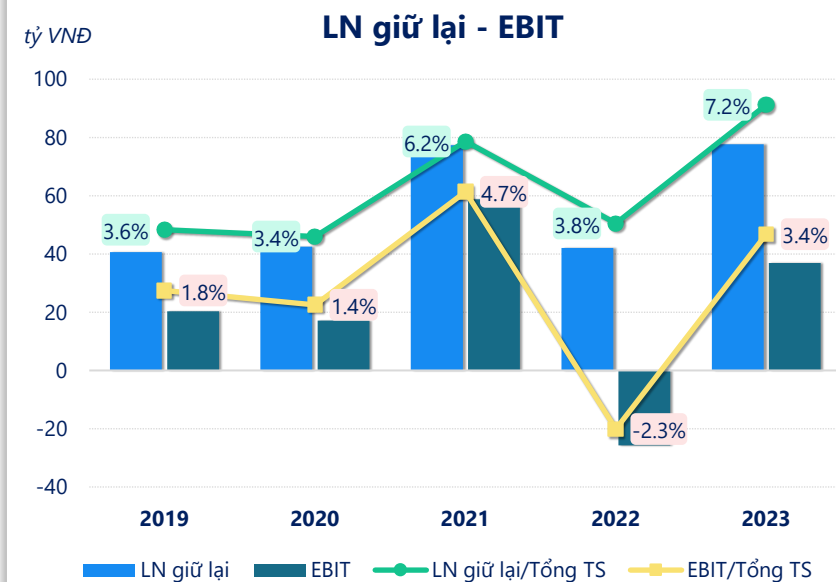
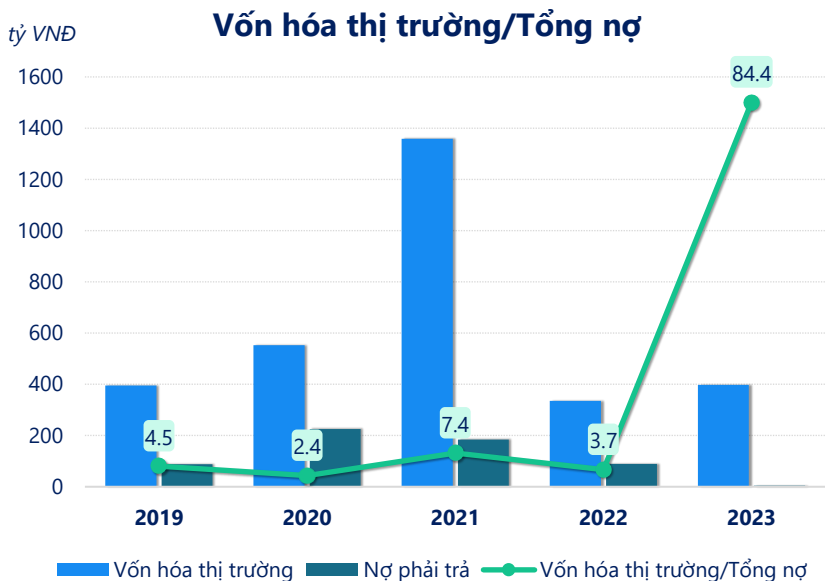
Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

CTCP Đầu tư Thương mại Bất động sản An Dương Thảo Điền (HSX: HAR)

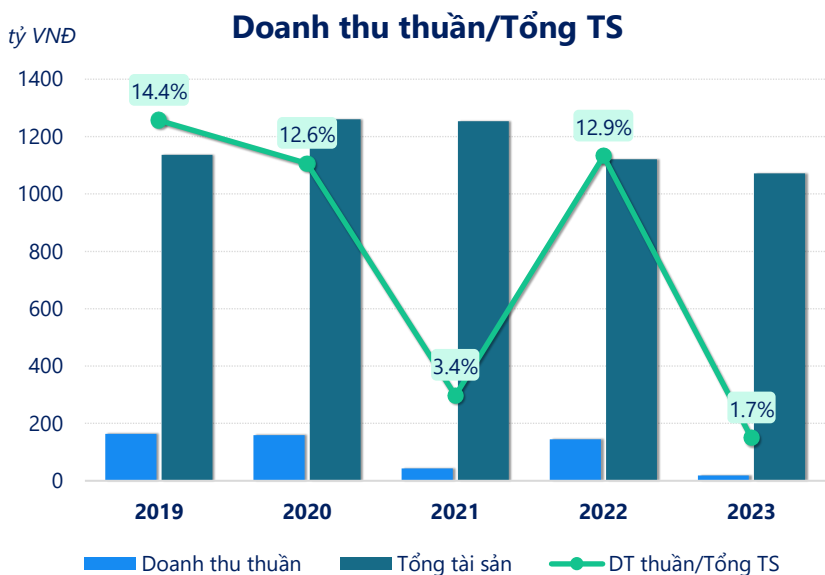


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 84.42, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,072	1,121	-4.4%
Tài sản ngắn hạn	302	263	15.0%
Tiền và tương đương tiền	22.8	33.5	-32.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	279	229	21.8%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0.29	0.30	-0.8%
Tài sản dài hạn	769	858	-10.3%
Phải thu dài hạn	0	83.0	-100%
Tài sản cố định	82.2	82.9	-0.8%
Bất động sản đầu tư	273	277	-1.5%
Tài sản dở dang	0.95	0.95	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	414	414	-0.1%
Tài sản dài hạn khác	0	0.10	-100%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4.72	89.3	-94.7%
Nợ ngắn hạn	4.10	87.8	-95.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.92	80.7	-98.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.91	1.03	-11.8%
Nợ dài hạn	0.62	1.54	-59.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.62	1.54	-59.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,067	1,031	3.4%
Vốn chủ sở hữu	1,067	1,031	3.4%
Vốn điều lệ	1,014	1,014	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	163	159	42.7	145	18.3
Giá vốn hàng bán	127	137	14.8	131	5.49
Lợi nhuận gộp	36.5	22.2	27.9	13.8	12.8
Doanh thu HĐTC	0.27	7.72	36.7	8.14	23.8
Chi phí TC	12.9	15.1	18.9	62.9	1.28
Chi phí lãi vay	10.3	14.3	22.4	18.1	0.91
LN trong công ty LKLD	-0.84	0.08	1.72	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	13.1	12.0	11.1	4.58	7.62
LN thuần từ HĐKD	9.87	2.93	36.3	-45.5	27.6
Lợi nhuận khác	0.08	-0.07	0.09	1.66	8.30
LN trước thuế	9.94	2.87	36.4	-43.8	35.9
Lợi nhuận sau thuế	6.69	1.98	35.6	-43.8	35.9
LNST của CĐ cty mẹ	6.68	1.99	35.6	-43.8	35.9

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	45.8	63.6	-6.36	7.25	-31.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.26	-168	47.1	95.5	101
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-42.7	118	-42.5	-87.5	-80.7
Tiền đầu kỳ	23.9	19.8	33.5	18.3	33.5
Lưu chuyển tiền thuần	-4.12	13.7	-1.72	15.2	-10.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	19.8	33.5	31.8	33.5	22.8